

Cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị kiểm kê: Sở giáo dục và đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số 01a-BC/TSCĐ

Tên đơn vị kiểm kê: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ĐÀO SON TÂY

Mã đơn vị kiểm kê: 1118192

Loại hình đơn vị: Đơn vị sự nghiệp công lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

(Áp dụng cho đối tượng thực hiện kiểm kê)

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng			Chỉ tiêu về hiện vật			Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	011			2			20.854,00		182.131.840.000	170.108.715.000	2		2	
1.1	Đất	01101		Khuôn viên	1			9.454,00		94.161.840.000	94.161.840.000	1		1	
1.1.1	Đất trụ sở làm việc	0110101		Khuôn viên			m2								
1.1.2	Đất công trình sự nghiệp	0110102		Khuôn viên	1		m2	9.454,00		94.161.840.000	94.161.840.000	1		1	
	53/5 Đường 10, Khu phố 3, Phường Linh Xuân, TP.Thủ Đức, TP.HCM	0110102-0001	2024	Khuôn viên	1		m2	9.454,00		94.161.840.000	94.161.840.000	1		1	
1.2	Nhà	01102			1			11.400,00		87.970.000.000	75.946.875.000	1		1	
1.2.1	Biệt thự, công trình đặc biệt	0110201		Cái			m2								
1.2.2	Nhà cấp I	0110202		Cái	1		m2	11.400,00		87.970.000.000	75.946.875.000	1		1	
	Trụ sở Trường	0110202-0001	2014	Cái	1		m2	11.400,00		87.970.000.000	75.946.875.000	1		1	
1.2.3	Nhà cấp II	0110203		Cái			m2								
1.2.4	Nhà cấp III	0110204		Cái			m2								
1.2.5	Nhà cấp IV	0110205		Cái			m2								
1.3	Vật kiến trúc	01103													

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng			Chỉ tiêu về hiện vật			Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.3.1	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	0110301		Cái											
1.3.2	Giếng khoan, giếng đào, tường rào	0110302		Cái											
1.3.3	Vật kiến trúc khác	0110303		Cái											
1.4	Công trình điện chưa chuyển giao cho đơn vị điện lực	01104		Công trình											
1.5	Công trình xây dựng khác	01105		Công trình											
2	Xe ô tô	012													
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh	01201													
2.1.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	0120101		Cái											
2.1.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	0120102		Cái											
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	01202													
2.2.1	Xe ô tô 4-5 chỗ ngồi	0120201		Cái											
2.2.2	Xe ô tô 6-8 chỗ ngồi	0120202		Cái											
2.2.3	Xe ô tô 9-12 chỗ ngồi	0120203		Cái											
2.2.4	Xe ô tô 13-16 chỗ ngồi	0120204		Cái											
2.2.5	Xe ô tô bán tải	0120205		Cái											
2.3	Xe ô tô chuyên dùng	01203													
2.3.1	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0120301		Cái											
2.3.2	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt	0120302		Cái											
2.3.3	Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc gắn biển hiệu nhận biết	0120303		Cái											

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng			Chỉ tiêu về hiện vật			Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.3.4	Xe ô tô tải	0120304		Cái											
2.3.5	Xe ô tô ô tô trên 16 chỗ ngồi	0120305		Cái											
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước	01204		Cái											
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	013													
3.1	Phương tiện vận tải đường bộ	01301		Cái											
3.2	Phương tiện vận tải đường sắt	01302		Cái											
3.3	Phương tiện vận tải đường thủy	01303		Cái											
3.4	Phương tiện vận tải hàng không	01304		Cái											
3.5	Phương tiện vận tải khác	01305		Cái											
4	Máy móc, thiết bị	014			55					1.297.571.000	42.120.000	55		55	
4.1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	01401		Cái	25					444.900.000		25		25	
	Bàn họp Ovan	01401-0001	2014	Cái	1					39.700.000		1		1	
	Bộ salon gỗ	01401-0002	2014	Cái	1					12.300.000		1		1	
	Bộ salon gỗ	01401-0003	2014	Cái	1					12.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0004	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0005	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0006	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0007	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0008	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0009	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0010	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng			Chỉ tiêu về hiện vật			Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Máy lạnh	01401-0011	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0012	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0013	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0014	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0015	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0016	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0017	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0018	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0019	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0020	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0021	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0022	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0023	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0024	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
	Máy lạnh	01401-0025	2014	Cái	1					17.300.000		1		1	
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	01402		Cái	28					825.831.000	42.120.000	28		28	
	Bộ thiết bị Bảng thông minh	01402-0001	2014	Cái	1					180.844.000		1		1	
	Bản thí nghiệm Lý giáo viên	01402-0002	2014	Cái	1					13.069.000		1		1	
	Bản thí nghiệm Hóa giáo viên	01402-0003	2014	Cái	1					16.400.000		1		1	
	Bảng tương tác	01402-0004	2014	Cái	1					58.700.000		1		1	
	Bảng tương tác	01402-0005	2014	Cái	1					58.700.000		1		1	
	Kết sắt	01402-0006	2014	Cái	1					15.400.000		1		1	

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng			Chỉ tiêu về hiện vật			Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Máy chiếu siêu gần	01402-0007	2014	Cái	1					36.200.000		1		1	
	Máy chiếu siêu gần	01402-0008	2014	Cái	1					36.200.000		1		1	
	Máy thu vật thể	01402-0009	2014	Cái	1					34.200.000		1		1	
	Máy thu vật thể	01402-0010	2014	Cái	1					34.200.000		1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0011	2014	Cái	1					14.600.000		1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0012	2014	Cái	1					14.600.000		1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0013	2014	Cái	1					14.600.000		1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0014	2014	Cái	1					14.600.000		1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0015	2014	Cái	1					14.600.000		1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0016	2014	Cái	1					14.600.000		1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0017	2014	Cái	1					14.600.000		1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0018	2014	Cái	1					14.600.000		1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0019	2014	Cái	1					14.600.000		1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0020	2014	Cái	1					14.600.000		1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0021	2014	Cái	1					14.600.000		1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0022	2014	Cái	1					14.600.000		1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0023	2014	Cái	1					14.600.000		1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0024	2014	Cái	1					14.600.000		1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0025	2014	Cái	1					14.600.000		1		1	
	Máy vi tính để bàn	01402-0026	2014	Cái	1					14.600.000		1		1	
	Phòng màn sân khấu	01402-0027	2014	Cái	1					38.118.000		1		1	
	Màn hình led 134 inch	01402-0028	2022	Cái	1					70.200.000	42.120.000	1		1	
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	01403		Cái	2					26.840.000		2		2	
	Tủ đựng hóa chất Hóa	01403-0001	2014	Cái	1					13.420.000		1		1	

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng			Chỉ tiêu về hiện vật			Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tủ đựng hóa chất Hóa	01403-0002	2014	Cái	1					13.420.000		1		1	
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	015													
5.1	Các loại súc vật	01501		Con											
5.2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	01502		Cây/Vườn											
5.3	Thảm cỏ, cây cảnh, vườn cây cảnh	01503		Cây/Vườn/Thảm											
6	Tài sản cố định đặc thù	016		Cái											
7	Tài sản cố định hữu hình khác	017		Cái	10					359.345.000		10		10	
	Bộ dụng cụ Hóa 10	017-0001	2014	Cái	1					35.600.000		1		1	
	Bộ dụng cụ Hóa 11	017-0002	2014	Cái	1					34.300.000		1		1	
	Bộ dụng cụ Hóa 12	017-0003	2014	Cái	1					32.150.000		1		1	
	Kính hiển vi	017-0004	2014	Cái	1					10.346.000		1		1	
	Kính hiển vi	017-0005	2014	Cái	1					10.346.000		1		1	
	Máy bắn tập	017-0006	2014	Cái	1					93.000.000		1		1	
	Máy phát điện	017-0007	2014	Cái	1					88.000.000		1		1	
	Ôn áp	017-0008	2014	Cái	1					18.000.000		1		1	
	Ôn áp	017-0009	2014	Cái	1					18.000.000		1		1	
	Trụ bóng râm trường học	017-0010	2014	Cái	1					19.603.000		1		1	
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	018			1					12.000.000	9.600.000	1		1	

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng			Chỉ tiêu về hiện vật			Chỉ tiêu về giá trị		Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	GTCL (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
8.1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	01801		Giấy chứng nhận/ Bảng bảo hộ											
8.2	Quyền sở hữu công nghiệp	01802		Giấy chứng nhận/ Bảng bảo hộ											
8.3	Quyền đối với giống cây trồng	01803		Giấy chứng nhận/ Bảng bảo hộ											
8.4	Phần mềm ứng dụng	01804		Phần mềm	1					12.000.000	9.600.000	1		1	
	Phần mềm kế toán	01804-0001	2020	Phần mềm	1					12.000.000	9.600.000	1		1	
8.5	Tài sản cố định vô hình khác	01805		Cái											

HCM..., ngày 31 tháng 03 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị kiểm kê

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Hoàng Thị Hảo